

Bản án số: 92/2020/HNGĐ-ST

Ngày 06 - 5 - 2020

V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÀM DƠI, TỈNH CÀ MAU.

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Giang Nam.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Hoài Phong

Ông Đặng Hữu Thọ

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Ngọc Mai là Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Đàm Dơi, tỉnh Cà Mau.

Ngày 06 tháng 5 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đàm Dơi, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 67/2020/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 02 năm 2020 về tranh chấp ly hôn, nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 157/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 4 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Phạm Văn U, sinh năm 1972; cư trú tại: ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh C. (có mặt)

- *Bị đơn:* Bà Trà Thị M, sinh năm 1978; cư trú tại: ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh C. (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Tại đơn khởi kiện đề ngày 12/02/2020 trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn ông Phạm Văn U trình bày:*

Về hôn nhân: Ông với bà Trà Thị M kết hôn vào năm 1996, hôn nhận tự nguyện, không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống thời gian đầu hạnh phúc, sau dần vợ chồng cự cãi và đánh nhau dẫn đến phát sinh mâu thuẫn và thời gian gần đây bà M đi làm xa dẫn đến mâu thuẫn trầm trọng. Nay, ông xác định vợ chồng không thể tồn tại và sống không có hạnh phúc nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà M.

- *Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn bà Trà Thị M trình bày:*

Về hôn nhân: Bà và ông U chung sống vào ngày 29/3/1996, không đăng ký kết hôn, sau một thời gian chung sống vợ chồng có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Đ. Quá trình chung sống không xảy ra mâu thuẫn và do cuộc sống khó khăn nên vào ngày 15/01/2019 đến nay bà cùng cháu T và cháu V đi làm công nhân tại tỉnh Đồng Nai. Khi bà đi làm ở nhà ông U chung sống với người phụ nữ khác, bà biết được và đồng ý tha thứ cho ông U để vợ chồng cùng chung sống lo cho tương lai các con. Bà xác định vẫn còn thương ông U nên không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông U.

Tại phiên tòa bà M xác định vợ chồng không có đăng ký kết hôn và trong thời gian chung sống vợ chồng có cự cãi đánh nhau. Nay, bà đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông U.

Về nuôi con chung: Có 3 con chung tên Phạm Hoài T, sinh năm 1997; Phạm Thúy D, sinh năm 1999 và Phạm Hoài V, sinh ngày 29/8/2002. Khi ly hôn Hoài T và Thúy D đã trưởng thành không hạn chế về khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với Hoài V, hiện đang sống cùng bà M. Khi ly hôn ông U và bà M thỏa thuận giao cháu V cho bà M nuôi dưỡng, cấp dưỡng không đặt ra.

Về tài sản chung: Ông U và bà M tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ: Ông U và bà M xác định không có nợ ai và không ai nợ lại vợ chồng.

Đại diện viện kiểm sát phát biểu ý kiến về thủ tục tố tụng dân sự trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa là đúng quy định pháp luật về thủ tục tố tụng giải quyết vụ án dân sự. Qua xem xét lời trình bày của đương sự và các chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng vào khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình.

Về hôn nhân: Không công nhận ông Phạm U và bà M là vợ chồng. Về con chung: Giao Phạm Hoài Vương, sinh ngày 29/8/2002 cho bà M trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Về chia tài sản: Ông U và bà M tự thỏa thuận. Về nợ: Ông U và bà M xác định không có. Về án phí đương sự phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về hôn nhân*: Ông U trình bày, ông và bà M kết hôn vào năm 1996, hôn nhân tự nguyện, không đăng ký kết hôn. Bà M xác định bà và ông U chung sống vào ngày 29/3/1996, không đăng ký kết hôn, sau một thời gian chung sống vợ chồng có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Đ, tỉnh C. Xét lời trình bày của bà M thấy rằng, tại Công văn số: 60/UBND-VP ngày 31/3/2019 của Ủy ban nhân dân xã Tân Trung, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau xác định “...giữa ông Phạm Văn U và bà Trà Thị M không có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tân Trung...” và đến nay ông bà chưa đăng ký kết hôn theo quy định, do đó quan hệ hôn nhân của ông bà không có giá trị pháp lý theo quy định tại Điều 9

Luật hôn nhân và gia đình. Trong quá trình chung sống vợ chồng cự cãi và đánh nhau dẫn đến phát sinh mâu thuẫn. Nay, ông U yêu cầu được ly hôn với bà M, bà M đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông U. Tuy nhiên, do ông U và bà M chung sống với nhau trong thời gian dài, mặc dù đủ điều kiện kết hôn nhưng lại không đăng ký kết hôn nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình không công nhận ông U và bà M là vợ chồng.

[3] *Về nuôi con chung*: Có 3 con chung tên Phạm Hoài T, sinh năm 1997; Phạm Thúy D, sinh năm 1999 và Phạm Hoài V, sinh ngày 29/8/2002. Khi ly hôn Hoài T và Thúy D đã trưởng thành không hạn chế về khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với Hoài V, hiện đang sống cùng bà Mến. Khi ly hôn ông U và bà M thỏa thuận giao cháu V cho bà M nuôi dưỡng, cấp dưỡng không đặt ra.

[4] *Về chia tài sản chung*: Ông U và bà M tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] *Về nợ chung*: Ông U và bà M xác định không có nợ ai và không ai nợ lại vợ chồng.

[6] *Án phí dân sự sơ thẩm*: Tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định: Trong vụ án ly hôn thì nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm, không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Do đó, ông U phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 300.000 đồng;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Không công nhận ông Phạm Văn U và bà Trà Thị M là vợ chồng.

2. Về nuôi con chung: Giao Phạm Hoài V, sinh ngày 29/8/2002 cho bà M trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Ông Phạm Văn U có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cấp dưỡng nuôi con bà Mến chưa yêu cầu, nên không đặt ra xem xét.

3. Về chia tài sản: Ông U và bà M tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Ông U phải chịu 300.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0010333 ngày 12/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi; ông U đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Ông U và bà M có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân huyện Đầm Dơi;
- Đương sự;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VT.Tòa án Đầm Dơi.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Ngô Giang Nam